

CWT

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **113 /QĐ-UBND**

Bình Thuận, ngày **16** tháng **01** năm **2012**

VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
CÔNG VĂN BẢN
Số: 113
Ngày: 01.2.2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2011 - 2020

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
CÔNG VĂN BẢN
Số: 3209/ML
Ngày: 10.1.2012

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 120/2009/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Thuận thời kỳ đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XII) về Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2011-2020 (Thông báo số 161-TB/TU ngày 15 tháng 11 năm 2011);

Căn cứ ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 18/HĐND-CTHĐ ngày 06 tháng 01 năm 2012;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2011-2020 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC THỜI KỲ 2011-2020

1. Quan điểm:

- Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội, của những người sử dụng lao động, của mỗi gia đình và cá nhân; do vậy, đồng thời với sự đầu tư của nhà nước, phải đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

- Đào tạo nguồn nhân lực là một quá trình, kết hợp cả chiều rộng và chiều sâu, theo hướng toàn diện cả về học vấn, nhận thức chính trị, phong cách, đạo đức và chuyên môn, nghiệp vụ; đề cao ý thức tự học và học tập suốt đời của mọi người.

- Tập trung đào tạo, xây dựng và phát huy tốt nguồn nhân lực hiện có, đồng thời thực hiện tốt các cơ chế, chính sách thu hút nhân lực có đạo đức, chuyên môn tay nghề cao về tỉnh làm việc.

2. Mục tiêu:

2.1. Mục tiêu chung:

- Thông qua nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp và có hiệu quả, đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực đủ về số lượng, với cơ cấu hợp lý; từng bước xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao, có đội ngũ chuyên gia, quản lý giỏi để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, trước hết đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành, nghề, lĩnh vực có lợi thế của tỉnh.

- Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 28% (năm 2010) lên 55% (năm 2015) và 70% (năm 2020).

2.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Giai đoạn 2011-2015:

- Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo trong và ngoài công lập. Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất và trang thiết bị của cơ sở đào tạo. Đặc biệt là đầu tư, nâng cấp một số trường đạt chuẩn quốc gia.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên, giảng viên có trình độ cao. Thực hiện việc liên kết và hợp tác quốc tế đào tạo nhân lực chất lượng cao, trước hết là cho ngành du lịch.

- Tăng nhanh số lượng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Bình Thuận đến năm 2020.

- Chú trọng đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho một số ngành và lĩnh vực có tiềm năng thế mạnh nổi trội, nhất là phát triển công nghiệp và du lịch.

- Đào tạo nâng cao trình độ cho nguồn nhân lực. Phấn đấu đến năm 2015 nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 55%, trong đó : nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản lên 49,0%, nhóm ngành công nghiệp, xây dựng lên 62,0% và nhóm các ngành dịch vụ lên 58,8% .

b) Giai đoạn 2016-2020:

- Tiếp tục phát triển các cơ sở giáo dục và đào tạo trong và ngoài công lập. Tăng cường liên kết đào tạo và hợp tác quốc tế đào tạo nhân lực chất lượng cao.

- Nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên, giảng viên.
- Tiếp tục đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong các ngành nghề mũi nhọn của tỉnh.
- Phát triển các trung tâm giới thiệu việc làm và tạo điều kiện thuận lợi cho thị trường lao động hoạt động hiệu quả.
- Nâng cao trình độ cho nguồn nhân lực. Phần đầu đến năm 2015 có 55% và đến 2020 có 70% lao động qua đào tạo, trong đó : nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản lên 67%, nhóm ngành công nghiệp, xây dựng lên 74% và nhóm các ngành dịch vụ lên 70,5% .

3. Phương hướng phát triển nhân lực theo bậc đào tạo:

Trong thời kỳ 2011 - 2020, sự phát triển các khu, cụm công nghiệp và thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, nhằm đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới và nhu cầu lao động tăng nhanh. Tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo và bậc trình độ đào tạo cũng tăng, như sau:

- Năm 2015, số lao động qua đào tạo là 389.095 người, đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo là 55%. Trong đó có các bậc đào tạo như sau: đào tạo ngắn hạn 190.690 người, trình độ sơ cấp là 106.117 người, trình độ trung cấp 42.447 người, trình độ cao đẳng là 21.223 người, trình độ đại học là 28.298 người, trình độ trên đại học là 320 người.

- Năm 2020, số lao động qua đào tạo là 574.753 người, đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo là 70%. Trong đó có các bậc đào tạo như sau: đào tạo ngắn hạn 225.376 người, trình độ sơ cấp là 172.426 người, trình độ trung cấp 78.002 người, trình độ cao đẳng là 41.054 người, trình độ đại học là 57.475 người, trình độ trên đại học là 420 người.

4. Phương hướng phát triển nhân lực của các ngành, lĩnh vực chủ yếu:

4.1. Phương hướng phát triển nhân lực của nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản:

a) Phương hướng phát triển nhân lực ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, như sau:

- Năm 2015, số lao động qua đào tạo là 159.052 người, đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo là 49%. Trong đó, các bậc đào tạo như sau: đào tạo ngắn hạn 104.669 người, trình độ sơ cấp là 46.583 người, trình độ trung cấp 4.544 người, trình độ cao đẳng là 1.298 người, trình độ đại học là 1.948 người, trình độ trên đại học là 10 người.

- Năm 2020, số lao động qua đào tạo là 222.923 người, đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo là 67%. Trong đó, các bậc đào tạo như sau: đào tạo ngắn hạn 119.319 người, trình độ sơ cấp là 87.286 người, trình độ trung cấp 10.314 người, trình độ cao đẳng là 2.662 người, trình độ đại học là 3.327 người, trình độ trên đại học là 15 người.

b) Nhu cầu đào tạo của ngành như sau:

- Trong giai đoạn 2011-2015, nhu cầu đào tạo là 134.560 người. Trong đó, các bậc đào tạo như sau: đào tạo ngắn hạn 78.080 người, trình độ sơ cấp là 50.665 người, trình độ trung cấp 3.209 người, trình độ cao đẳng là 1.154 người, trình độ đại học là 1.447 người, trình độ trên đại học là 5 người.

- Trong giai đoạn 2016-2020, nhu cầu đào tạo là 123.998 người. Trong đó, các bậc đào tạo như sau: đào tạo ngắn hạn 53.335 người, trình độ sơ cấp là 59.562 người, trình độ trung cấp 7.483 người, trình độ cao đẳng là 1.734 người, trình độ đại học là 1.879 người, trình độ trên đại học là 5 người.

Trong đó, tỷ lệ bổ sung hàng năm do về hưu, chuyển công tác và đào tạo lại của từng bậc trình độ như sau: trình đào tạo ngắn hạn là 7%; trình độ sơ cấp là 6%; trình độ trung cấp là 5%; trình độ cao đẳng và đại học là 4% và trên đại học là 3%.

4.2. Phương hướng phát triển nhân lực của ngành công nghiệp, xây dựng:

a) Phương hướng phát triển nhân lực của ngành công nghiệp và xây dựng thời kỳ 2011-2020, như sau:

- Năm 2015, số lao động qua đào tạo là 93.632 người, đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo là 62%. Trong đó có các bậc đào tạo như sau: đào tạo ngắn hạn 43.760 người, trình độ sơ cấp là 31.714 người, trình độ trung cấp 9.823 người, trình độ cao đẳng là 3.776 người, trình độ đại học là 4.531 người, trình độ trên đại học là 28 người.

- Năm 2020, số lao động qua đào tạo là 160.235 người, đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo là 74%. Trong đó có các bậc đào tạo như sau: đào tạo ngắn hạn 58.775 người, trình độ sơ cấp là 49.803 người, trình độ trung cấp 24.558 người, trình độ cao đẳng là 12.992 người, trình độ đại học là 14.075 người, trình độ trên đại học là 32 người.

b) Nhu cầu đào tạo của ngành công nghiệp, xây dựng, như sau:

- Trong giai đoạn 2011-2015, nhu cầu đào tạo là 83.142 người. Trong đó có các bậc đào tạo như sau: đào tạo ngắn hạn 36.169 người, trình độ sơ cấp là 33.007 người, trình độ trung cấp 7.464 người, trình độ cao đẳng là 3.391 người, trình độ đại học là 3.093 người, trình độ trên đại học là 18 người.

- Trong giai đoạn 2016-2020, nhu cầu là 102.803 người. Trong đó có các bậc đào tạo như sau: đào tạo ngắn hạn 32.433 người, trình độ sơ cấp là 29.774 người, trình độ trung cấp 18.665 người, trình độ cao đẳng là 10.708 người, trình độ đại học là 11.214 người, trình độ trên đại học là 9 người.

Trong đó, tỷ lệ bổ sung hàng năm do về hưu, chuyển công tác và đào tạo lại của từng bậc trình độ như sau: trình đào tạo ngắn hạn là 7%; trình độ sơ cấp là 6%; trình độ trung cấp là 5%; trình độ cao đẳng và đại học là 4% và trên đại học là 3%.

4.3. Phương hướng phát triển nhân lực của các ngành dịch vụ:

a) Lao động qua đào tạo của các ngành dịch vụ như sau:

- Năm 2015, số lao động qua đào tạo là 136.411 người, đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo là 58,8%. Trong đó, các bậc đào tạo như sau: đào tạo ngắn hạn 42.261 người, trình độ sơ cấp là 27.820 người, trình độ trung cấp 28.080 người, trình độ cao đẳng là 16.149 người, trình độ đại học là 21.819 người, trình độ trên đại học là 282 người.

- Năm 2020, số lao động qua đào tạo là 191.595 người, đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo là 70,5%. Trong đó, các bậc đào tạo như sau: đào tạo ngắn hạn 47.282 người, trình độ sơ cấp là 35.337 người, trình độ trung cấp 43.130 người, trình độ cao đẳng là 25.400 người, trình độ đại học là 40.073 người, trình độ trên đại học là 373 người.

b) Dự báo nhu cầu đào tạo của ngành như sau:

- Trong giai đoạn 2011-2015, nhu cầu đào tạo là 79.557 người. Trong đó, các bậc đào tạo như sau: đào tạo ngắn hạn 23.751 người, trình độ sơ cấp là 22.713 người, trình độ trung cấp 14.611 người, trình độ cao đẳng là 8.938 người, trình độ đại học là 9.451 người, trình độ trên đại học là 93 người.

- Trong giai đoạn 2016-2020, nhu cầu đào tạo là 98.295 người. Trong đó, các bậc đào tạo như sau: đào tạo ngắn hạn 20.515 người, trình độ sơ cấp là 16.765 người, trình độ trung cấp 23.576 người, trình độ cao đẳng là 13.221 người, trình độ đại học là 24.079 người, trình độ trên đại học là 139 người.

Trong đó, tỷ lệ bổ sung hàng năm do về hưu, chuyển công tác và đào tạo lại của từng bậc trình độ như sau: trình độ đào tạo ngắn hạn là 7%; trình độ sơ cấp là 6%; trình độ trung cấp là 5%; trình độ cao đẳng và đại học là 4% và trên đại học là 3%.

5. Phát triển nhân lực theo một số chủ thể tham gia phát triển:

5.1. Cán bộ quản lý, quản trị sản xuất kinh doanh:

Năm 2015, tổng số cán bộ quản lý, quản trị sản xuất kinh doanh là 4.952 tăng 685 người so với năm 2010. Trong đó, trình độ đại học là 2.723 người, trình độ trên đại học là 224 người. Đến năm 2020, tổng số cán bộ quản lý, quản trị sản xuất kinh doanh là 5.748 tăng 795 người so với năm 2015. Trong đó, trình độ đại học là 3.161 người, trình độ trên đại học là 260 người.

5.2. Đội ngũ giảng viên, giáo viên đào tạo dạy nghề:

Năm 2015, tổng số giáo viên, giảng viên là 730 tăng 419 người so với năm 2010. Trong đó, trình độ đại học là 365 người, trình độ thạc sỹ là 219 người và tiến sỹ là 51. Đến năm 2020, tổng số giáo viên, giảng viên là 1.400 tăng 670 người so với năm 2015. Trong đó, trình độ đại học là 700 người, trình độ thạc sỹ là 462 người và tiến sỹ là 98.

II. NHỮNG GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC

1. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về phát triển nhân lực:

a) Phát huy vai trò của các cấp, các ngành và toàn xã hội:

Tổ chức tuyên truyền sâu rộng và thường xuyên trong hệ thống chính trị và các tầng lớp dân cư về vai trò và tầm quan trọng của nguồn nhân lực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập kinh tế thế giới; tạo sự chuyển biến đồng bộ và rõ rệt trong cả hệ thống chính trị, trong toàn xã hội, mỗi gia đình và từng cá nhân về hướng nghiệp và học nghề; ý thức về tự đào tạo nghề và tự tìm việc làm của mỗi người.

b) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về giáo dục, đào tạo và pháp luật về phát triển nhân lực:

Các cơ sở giáo dục và đào tạo, các tổ chức khoa học - công nghệ tăng cường phối hợp với các cơ quan báo, đài và các đoàn thể để đẩy mạnh công tác tuyên truyền về giáo dục, đào tạo và pháp luật về phát triển nhân lực. Đặc biệt, đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về năng lực đào tạo của các cơ sở đào tạo và cơ hội việc làm từ các doanh nghiệp.

Phối hợp các hoạt động tư vấn nghề nghiệp tại cơ sở đào tạo, dạy nghề và doanh nghiệp, tạo điều kiện cho sinh viên, học viên, người lao động lựa chọn ngành nghề phù hợp ngay từ khi vào trường, đồng thời cung cấp thông tin cần thiết về việc làm khi tốt nghiệp.

2. Đổi mới quản lý nhà nước về phát triển nhân lực:

a) Nâng cao thể lực và tầm vóc của nhân lực:

Để đảm bảo nâng cao thể lực và tầm vóc của người lao động, cần chú ý làm tốt công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao thể lực toàn diện. Tích cực thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu Quốc gia, đẩy lùi các bệnh truyền nhiễm; phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em, mục tiêu mỗi năm giảm 1% tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (dạng thấp, bé, nhẹ cân) đến năm 2015 là giảm còn 9% và đến năm 2020 là còn 7%. Làm tốt công tác giáo dục thể chất cho học sinh, đảm bảo có sức khỏe tốt khi trưởng thành. Phấn đấu nâng tuổi thọ trung bình lên 74 tuổi năm 2015 và đạt 76 tuổi năm 2020.

Nâng cao chất lượng hoạt động y tế dự phòng của các trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố và của tỉnh để phòng chống các dịch bệnh cho nhân dân. Huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư nâng cấp mở rộng mạng lưới khám chữa bệnh của tỉnh để chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Đẩy mạnh các phong trào rèn luyện thân thể, tập thể dục, nâng cao thể lực, tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí thông qua các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao cho người lao động, xây dựng nếp sống văn minh.

Bảo đảm thực hiện tốt các chính sách phúc lợi xã hội, các chế độ nghỉ ngơi, nghỉ dưỡng theo quy định cho người lao động. Thường xuyên kiểm tra điều kiện lao động, môi trường làm việc để đảm bảo vệ sinh, an toàn cho người lao động, nhất là các cơ sở chế biến hải sản, khai thác chế biến khoáng sản và các cơ sở ở các khu công nghiệp.

b) Hoàn thiện bộ máy quản lý phát triển nhân lực, đổi mới phương pháp quản lý, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động bộ máy quản lý:

Nâng cao năng lực quản lý của các cơ quan quản lý phát triển nhân lực: Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và đào tạo, các phòng, bộ phận phụ trách công tác tổ chức, nhân sự của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Phân định rõ trách nhiệm của từng đơn vị, từng cấp, từng ngành trong việc sử dụng, quản lý và phát triển nguồn nhân lực. Nâng cao trình độ quản lý cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhân lực theo hướng chuyên nghiệp hóa.

Quy định cụ thể nhiệm vụ đầu mối thông tin về các cơ sở giáo dục - đào tạo ở các cấp, ngành trên địa bàn tỉnh cho Sở Giáo dục và Đào tạo.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động giáo dục và đào tạo, dạy nghề để đảm bảo chất lượng nhân lực.

Từng cơ quan, đơn vị phải xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực trong từng giai đoạn và hoàn thiện các chính sách nhân sự trong đơn vị, tổ chức mình, như: tiêu chuẩn công việc, qui trình tuyển dụng, kế hoạch thực hiện chính sách thu hút, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực; từng bước hoàn thiện phương thức quản lý nhân lực theo khoa học quản lý; đặc biệt là các chính sách: tiền lương, tiền thưởng, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ...

c) Cải tiến và tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các chủ thể tham gia phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh:

Các cấp, các ngành và các đơn vị cần có sự phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý phát triển nhân lực trên cơ sở phân công, phân nhiệm cụ thể, rõ ràng cho từng cơ quan, đơn vị.

Tăng cường mối quan hệ giữa các đơn vị hành chính, sự nghiệp với Sở Nội vụ, giữa doanh nghiệp với các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, cơ sở dạy nghề để gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động, hạn chế đến mức thấp nhất sự lãng phí trong phát triển nhân lực của cá nhân, tổ chức và xã hội. Đồng thời, tăng cường sự chủ động, sáng tạo của từng ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong công tác phát triển nhân lực để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Củng cố, phát triển Trung tâm giới thiệu việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách, công cụ khuyến khích và thúc đẩy phát triển nhân lực:

**** Chính sách đầu tư và chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế***

Thời kỳ 2011-2020, tỉnh Bình Thuận tiếp tục đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng: phát triển công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp; khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh gắn với hoàn thiện kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động.

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính. Ưu tiên thu hút đầu tư đối với các tập đoàn, các chủ đầu tư có uy tín, năng lực tài chính, các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, kỹ thuật cao, thân thiện với môi trường. Phát triển nông - lâm - ngư nghiệp theo hướng toàn diện, bền vững, gắn sản xuất với chế biến, tăng giá trị sản phẩm và thu nhập cho người lao động. Đẩy mạnh công tác khuyến công, khuyến nông nhằm hỗ trợ sản xuất, đưa tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất.

**** Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách thúc đẩy phát triển nhân lực***

Thời kỳ 2011-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan quản lý Nhà nước của tỉnh tiếp tục phối hợp thực hiện tốt các chính sách ưu đãi và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao đã ban hành như: chính sách đào tạo, thu hút nguồn nhân lực; chế độ trợ cấp đối với học sinh dân tộc thiểu số ở các thôn xã miền núi, vùng cao trên địa bàn tỉnh; Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2015; Đề án đào tạo nguồn nhân lực có trình độ sau đại học ở nước ngoài của tỉnh...

Tiếp tục thực hiện các chương trình học bổng và các đề án khác như: Chương trình ECV1000 của Đại học quốc gia TP.Hồ Chí Minh; Đề án 165 của Ban Tổ chức Trung ương; Đề án 322 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; các chương trình học bổng nước ngoài,... Thường xuyên rà soát, bổ sung, điều chỉnh các chính sách phát triển nhân lực để hoàn thiện, phù hợp trong từng giai đoạn.

**** Chính sách xã hội hóa giáo dục - đào tạo, dạy nghề***

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục - đào tạo, dạy nghề theo hướng khuyến khích các tổ chức cá nhân đầu tư thành lập các cơ sở đào tạo và dạy nghề ngoài công lập theo chính sách hiện hành của Trung ương và của tỉnh; thu hút các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các cơ sở dạy nghề tư thực, các cơ sở giáo dục, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tham gia dạy nghề. Xã hội hóa trong phát triển nguồn nhân lực, tiến tới thực hiện đấu thầu lựa chọn đơn vị đào tạo đáp ứng tốt nhất những tiêu chí, yêu cầu trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu của tỉnh.

**** Chính sách đãi ngộ và thu hút nhân tài***

Nâng cao trình độ quản lý của các cấp lãnh đạo và hoàn thiện các cơ chế chính sách đối với người lao động, trong đó chú trọng xây dựng các chế độ về lương theo hiệu quả công việc.

Tỉnh cần có chính sách hỗ trợ về tiền lương, tiền thưởng và các loại phụ cấp bằng tiền khác cho những chuyên gia, nhân tài về tỉnh làm việc.

3. Giải pháp về đào tạo và bồi dưỡng nhân lực:

a) Nâng cao trình độ học vấn của nhân lực:

Củng cố và phát triển mạng lưới các trường học hiện có ở các ngành học, bậc học, cấp học; củng cố vững chắc kết quả công tác phổ cập trung học cơ sở đúng độ tuổi.

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh, chú trọng bồi dưỡng nhân tài, có nhiều học sinh đạt giải quốc gia và quốc tế. Ngành giáo dục cần nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông các cấp. Thực hiện tốt việc đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy tại các cơ sở đào tạo. Đẩy mạnh việc dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong nhà trường, các trung tâm giáo dục thường xuyên. Mở rộng và nâng cao chất lượng học ngoại ngữ.

Nâng cao phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng thực hành nghề của đội ngũ giáo viên, giảng viên. Xây dựng đội ngũ giáo viên, giảng viên đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn.

Xây dựng và phát huy mạng lưới các Trung tâm học tập cộng đồng, tạo điều kiện thuận lợi để mọi người có thể tham gia học tập, bồi dưỡng thường xuyên với các hình thức phù hợp.

Phát triển mỗi huyện, thị xã đều có trung tâm giáo dục thường xuyên. Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình kiên cố hoá trường, lớp học; chỉ đạo xây dựng trường trọng điểm, trường chuẩn quốc gia ở các ngành học, bậc học theo các đề án, quy hoạch đã được phê duyệt.

b) Nâng cao trình độ chuyên môn - kỹ thuật của nhân lực:

Đào tạo phát triển nhân lực của tỉnh đến năm 2020 là chú trọng và tập trung đào tạo phát triển nguồn lực tại chỗ gắn với nhu cầu.

Hoàn thiện và phát triển các cơ sở đào tạo; chú trọng phân luồng đào tạo sau trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Mở rộng và đa dạng hóa các hình thức đào tạo trong và ngoài tỉnh, trao đổi học tập kinh nghiệm nước ngoài nếu có điều kiện.

Đào tạo lại và bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghiệp vụ: Hàng năm các đơn vị và người sử dụng lao động phải xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với nhân lực của đơn vị mình (đào tạo tay nghề, kỹ năng lao động, tác phong làm việc, pháp luật lao động...). Tổ chức thi và nâng cao tay nghề cho đội ngũ lao động để họ phát huy khả năng phấn đấu vươn lên hoàn thành tốt công việc.

Tổ chức các lớp, khóa đào tạo, bồi dưỡng theo hình thức liên kết và đặt hàng với các trường, trung tâm đào tạo trong và ngoài tỉnh để đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu thực tế của các đơn vị, doanh nghiệp nói riêng và của tỉnh nói chung.

Nghiên cứu, xây dựng một số chính sách để thu hút sinh viên đưa đi đào tạo, bồi dưỡng những ngành mà tỉnh đang có nhu cầu, nhưng thiếu hụt nguồn nhân lực có chất lượng cao.

Đổi mới công tác tuyển sinh học nghề theo hướng các cơ sở dạy nghề được tuyển sinh nhiều lần trong năm tùy theo khả năng đào tạo của đơn vị, thời gian của khóa học và nhu cầu của người học nghề, của doanh nghiệp.

Đánh giá, công nhận, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề để giúp người lao động nâng cao trình độ và dễ dàng tìm kiếm việc làm.

c) Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề:

Tiếp tục xây dựng, đào tạo đội ngũ giáo viên, giảng viên. Thực hiện tốt các chính sách đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên, giảng viên hiện có và các chuyên gia đầu ngành.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị cho các cơ sở đào tạo. Hỗ trợ các cơ sở giáo dục, đào tạo chế độ ưu đãi cao nhất trong chính sách của nhà nước về miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; cho vay vốn ưu đãi,... để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và thiết bị phù hợp với quy hoạch của tỉnh.

Đổi mới phương thức giảng dạy, hoàn thiện chương trình, nội dung đào tạo, giáo trình đào tạo.

Các cơ sở đào tạo nghề huy động sự tham gia của doanh nghiệp trong việc xây dựng chương trình, giáo trình và trang thiết bị dạy nghề của các doanh nghiệp để đào tạo nghề.

Các doanh nghiệp thành lập cơ sở dạy nghề hoặc tổ chức dạy nghề tại doanh nghiệp nhằm trực tiếp đào tạo nhân lực phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp hoặc tăng nguồn kinh phí của doanh nghiệp cho đào tạo nhân lực.

d) Đào tạo nghề theo dự án, theo địa chỉ và coi trọng việc kết hợp giữa đào tạo với giải quyết việc làm:

Đào tạo nghề theo các dự án phải gắn liền với giải quyết việc làm như: đào tạo nghề cho lao động nông thôn; đào tạo nghề cho doanh nghiệp; đào tạo nghề cho lao động làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất trong và ngoài Tỉnh; đào tạo nghề cho bộ đội xuất ngũ; đào tạo nghề cho người sau cai nghiện; đào tạo nghề cho các đối tượng xã hội khác...

Phối hợp giữa Sở Lao động - Thương binh và xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội Nông dân, UBND các cấp và các doanh nghiệp, chủ đầu tư mở các khóa đào tạo chuyên đề gắn với điều kiện, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, địa bàn.

Xây dựng quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, từng doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo để thường xuyên, kịp thời điều chỉnh kế hoạch cung ứng, đào tạo lao động kỹ thuật cho

các khu công nghiệp trong tỉnh. Trước mắt đáp ứng nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Phan Thiết 1-2, Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1-2.

Chú trọng hình thức dạy nghề theo hợp đồng đặt hàng đào tạo giữa cơ sở dạy nghề với doanh nghiệp, đảm bảo cho người học nghề sau khi kết thúc khóa học thì có đủ khả năng đảm nhận công việc chính thức tại doanh nghiệp.

Xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực từng giai đoạn 5 năm cho từng ngành, để từ đó có kế hoạch cử tuyển học sinh vào học các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập, gắn cử tuyển đào tạo với địa chỉ sử dụng; có kế hoạch tiếp nhận số học sinh tốt nghiệp đại học, cao đẳng theo chế độ cử tuyển về địa phương công tác theo đúng nơi cử đi và phù hợp với ngành nghề đào tạo.

Tư vấn nghề nghiệp và học nghề cho thanh niên, nhất là thanh niên nông thôn. Phối hợp đồng bộ giữa: đào tạo nghề với dịch vụ việc làm, chương trình quốc gia giải quyết việc làm, chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình xuất khẩu lao động và các chương trình hỗ trợ khác.

4. Giải pháp huy động nguồn lực:

a) Dự báo nhu cầu vốn:

Để đạt được các mục tiêu trong Quy hoạch phát triển nhân lực của tỉnh, dự báo tổng nhu cầu vốn cho đào tạo nhân lực là 1.718,342 tỷ đồng trong giai đoạn từ năm 2011 đến 2015 và 2.628,281 tỷ đồng trong giai đoạn từ năm 2016 đến 2020. Tổng nhu cầu vốn cho các cơ sở đào tạo nhân lực là 1.025 tỷ đồng trong giai đoạn từ năm 2011 đến 2015 và 1.162 tỷ đồng trong giai đoạn từ năm 2016 đến 2020.

b) Giải pháp huy động các nguồn vốn:

- Ngân sách nhà nước tập trung đầu tư cho các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề công lập để nâng cao năng lực đào tạo, tăng quy mô đào tạo, các ngành nghề mà tỉnh đang cần. Tăng định mức chi ngân sách cho ngành giáo dục, đào tạo, khoa học - công nghệ và công tác phát triển nhân lực của tỉnh; tiếp tục đào tạo cử tuyển, đồng thời có biện pháp chế tài hợp lý để ràng buộc những người được đào tạo trở về địa phương công tác.

- Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, hợp đồng đào tạo theo địa chỉ, theo nhu cầu xã hội với các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và các doanh nghiệp.

- Đối với các trường công lập, nguồn vốn cho việc đào tạo nhân lực được trích từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách nhà nước, nguồn thu của người học và nguồn vốn huy động khác.

- Đối với các trường ngoài công lập, nguồn vốn cho việc đào tạo nhân lực chủ yếu từ nguồn thu của người học và nguồn vốn huy động từ nguồn xã hội hóa.

- Tranh thủ hỗ trợ từ Trung ương để đầu tư cho các cơ sở giáo dục, đào tạo. Tăng cường các hoạt động kinh tế đối ngoại và xúc tiến đầu tư, thu hút nguồn vốn ODA và các nguồn viện trợ khác và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn ODA, NGO.

Tận dụng các cơ hội đào tạo nhân lực trình độ cao của các tổ chức cấp học bổng trong nước và quốc tế.

- Các trường trung học chuyên nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề chủ động hợp tác với các doanh nghiệp nhằm huy động nguồn vốn của doanh nghiệp để đầu tư cơ sở vật chất của trường.

- Các tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi để các trường ngoài công lập vay vốn đầu tư phát triển cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt là nguồn vốn ưu đãi đầu tư vào phát triển ngành giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích trường đại học, cao đẳng hợp tác, liên doanh, nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân dưới hình thức góp vốn bằng tiền, bằng tài sản, hoặc bằng bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ để tiến hành các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng các đề tài, dự án khoa học và công nghệ để phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Đẩy mạnh phong trào học tập để nhân dân chủ động tự tham gia vào công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực. Nhận thức được vai trò quan trọng của giáo dục đào tạo đối với việc nâng cao trình độ, tìm kiếm, tạo việc làm để nuôi sống bản thân, tạo sự nghiệp và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Dự tính, ngân sách Trung ương hỗ trợ khoảng 10,12%, ngân sách địa phương huy động 15,18%; các doanh nghiệp đóng góp tài chính cho đào tạo nhân lực là 24,09%; người được đào tạo đóng góp 40,48%; vốn ODA huy động và các nguồn vốn huy động khác là 10,12%.

5. Giải pháp về đất đai:

- Trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất xác định rõ diện tích đất bố trí cho các cơ sở đào tạo. Tại các đô thị Phan Thiết, La Gi cần ưu tiên dành quỹ đất thích hợp cho các cơ sở giáo dục và đào tạo dạy nghề, các cơ sở nghiên cứu.

- Cần dành quỹ đất và có kế hoạch giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục và đào tạo dạy nghề, triển khai xây dựng ngay khi có chủ trương thành lập của cấp có thẩm quyền.

- Cần rà soát và qui hoạch đất đai, quy hoạch xây dựng trường, phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện hiện đại, các khu ký túc xá tập trung do nhà nước hỗ trợ về vốn tại các khu vực tập trung các cơ sở giáo dục và đào tạo dạy nghề.

6. Giải pháp về việc làm, thị trường lao động, điều kiện làm việc:

a) Chính sách việc làm, bảo hiểm, bảo trợ xã hội:

Hỗ trợ cho học viên sau khi đào tạo nghề được tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí, được vay vốn từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm, quỹ xoá đói giảm nghèo, chương trình xuất khẩu lao động ...

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật về bảo hiểm tại các doanh nghiệp.

Phát triển Quỹ cho vay hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật, lao động nữ, hỗ trợ về nhà ở cho người có thu nhập thấp,...

b) Tạo việc làm, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tiến bộ và nâng cao hiệu quả sử dụng lao động:

Tạo môi trường kinh doanh tốt, có các chính sách và cơ chế thu hút đầu tư nhằm tận dụng hết nguồn nhân lực hiện có, giảm tỷ lệ thất nghiệp theo mục tiêu đề ra.

Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư sản xuất, chế biến, kinh doanh trên địa bàn tỉnh: thực hiện ưu đãi về thuế, đất đai theo quy định nhằm tạo điều kiện phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Chú trọng đào tạo các ngành, nghề chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII đã đề ra, trong đó chú ý triển khai đạt hiệu quả nhiệm vụ đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đào tạo nghề phục vụ phát triển những ngành, lĩnh vực mũi nhọn, thế mạnh của tỉnh theo quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt.

c) Chính sách phát triển thị trường lao động và hệ thống công cụ, thông tin thị trường lao động:

Xây dựng hệ thống thông tin và dự báo về việc làm và xu hướng phát triển nguồn nhân lực. Phát triển dịch vụ đào tạo, tìm kiếm, giới thiệu việc làm. Làm cầu nối giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và đơn vị sử dụng lao động.

Đầu tư xây mới Trung tâm Giới thiệu việc làm, Sàn giao dịch việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, 3 chi nhánh giới thiệu việc làm tại huyện Tuy Phong, huyện Hàm Tân và huyện Đức Linh.

Đa dạng hóa các kênh giao dịch việc làm tạo điều kiện phát triển giao dịch trực tiếp giữa người lao động và đơn vị tuyển dụng; tăng cường các hoạt động thanh tra, kiểm tra giám sát việc tuân thủ pháp luật trong các quan hệ lao động như hợp đồng lao động, tiền lương, bảo hộ lao động, điều kiện làm việc,...

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan đẩy mạnh công tác điều tra, tổng hợp phân loại danh mục ngành nghề chủ yếu và các yêu cầu về chất lượng, trình độ tiêu chuẩn của nhân lực trong các doanh nghiệp, khu công nghiệp tỉnh Bình Thuận để thông tin và cung cấp cho các trường, cơ sở đào tạo nghề, trung tâm dịch vụ việc làm...

chủ trương đầu tư và cân đối vốn xây dựng trường, lớp học, đặc biệt quan tâm bố trí vốn thực hiện kế hoạch xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia thời kỳ 2011-2020; đồng thời, thực hiện đầu tư hoàn chỉnh các trường Trung cấp nghề của tỉnh và trung tâm dạy nghề cấp huyện.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố rà soát, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đào tạo nghề và tổ chức thực hiện tốt công tác đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh để đáp ứng nguồn nhân lực thời kỳ 2011-2020.

3. Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ bảo đảm cân đối ngân sách cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

4. Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ trong việc đề xuất và xây dựng các đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề nhằm đổi mới phương pháp quản lý, phương pháp giảng dạy, các giải pháp để phát triển công tác giáo dục, đào tạo và dạy nghề của tỉnh.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế và các Sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 28/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam thời kỳ 2011-2020 và bảo đảm thực hiện chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực du lịch.

6. Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo Bình Thuận phối hợp với Mặt trận và các đoàn thể tích cực tuyên truyền các chủ trương, chính sách về giáo dục và dạy nghề, kêu gọi các tập thể, cá nhân và toàn xã hội cùng quan tâm chăm lo cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề của địa phương.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- Tăng cường chỉ đạo thực hiện các mục tiêu phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề trên địa bàn, trong đó chú ý thực hiện tốt công tác huy động học sinh đến trường; tích cực chỉ đạo xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp phục vụ công tác giảng dạy và học tập.

- Xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực cụ thể để triển khai thực hiện ở địa phương.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ đạo đẩy mạnh công tác dạy nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 294/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; chỉ đạo củng cố, kiện toàn tổ chức nhân sự làm công tác quản lý dạy nghề và giải quyết việc làm, đảm bảo có sự gắn kết giữa dạy nghề với giải quyết việc làm.


9. Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nhân lực của ngành, lĩnh vực, địa phương, đơn vị mình và tổ chức triển khai thực hiện theo lộ trình đề ra.

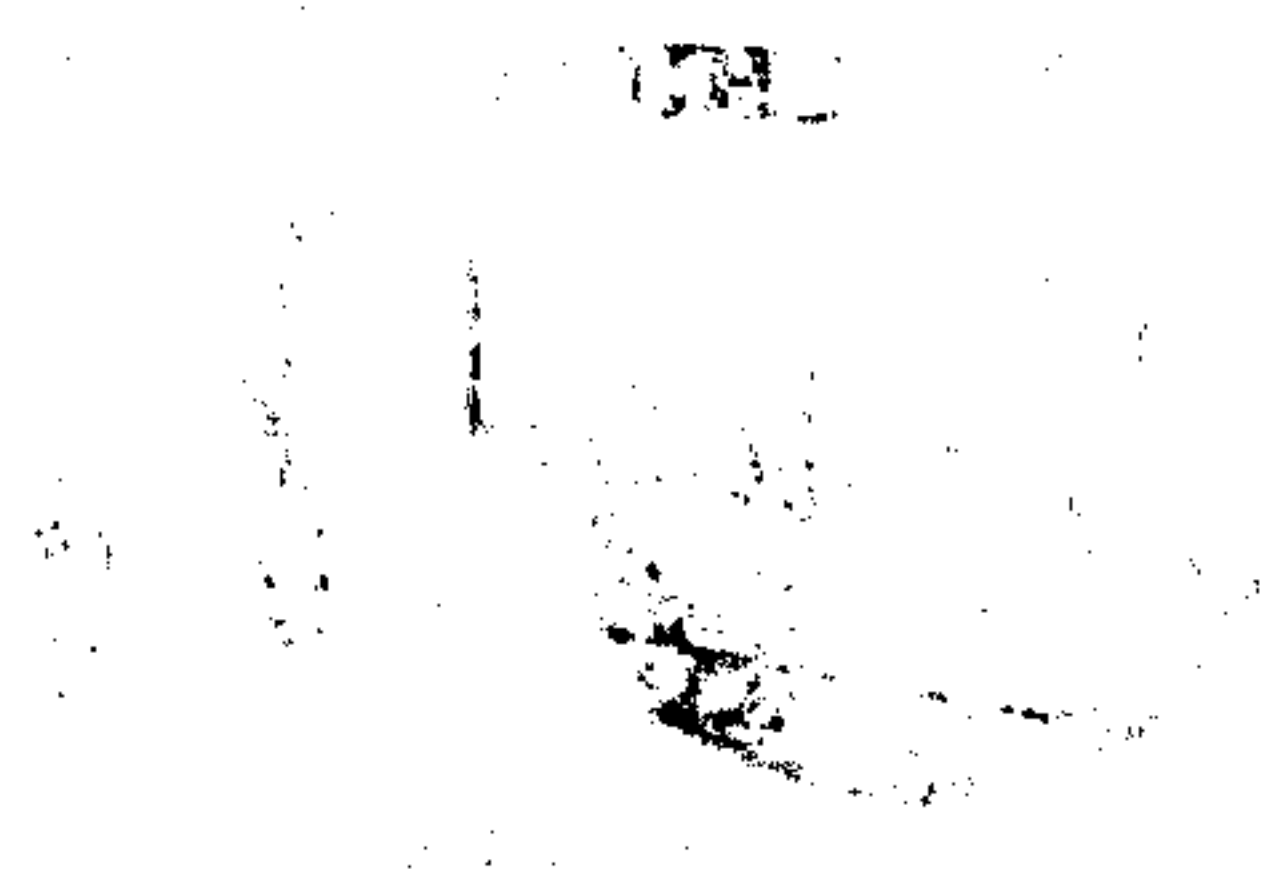
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Văn phòng Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCTUBND tỉnh;
- Các cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- Mặt trận và các Đoàn thể tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Báo Bình Thuận;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NCPC, KTN, DTQH XD, VXDL. Huy


CHỦ TỊCH
Lê Tiến Phương



DANH MỤC

**Các phụ lục thuộc Quy hoạch phát triển nhân lực
tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2011-2020**

(Kèm theo Quyết định số: 113 /QĐ-UBND

ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

Phụ lục 1: Quy mô dân số, lao động phân theo ngành kinh tế tỉnh Bình Thuận

Đơn vị tính: Người

CHỈ TIÊU	ĐVT	2000	2005	2006	2007	2008	2009	2010	Tốc độ tăng trung bình (%)		
									2001-2005	2006-2010	2001-2010
1-Dân số	người	1.070.024	1.133.331	1.142.105	1.151.904	1.161.993	1.167.023	1.176.913	1,16	0,76	1,92
2-Tổng lực lượng lao động	người	584.478	656.220	672.068	690.513	707.330	724.571	744.205	2,3	2,55	2,4
So dân số	%	54,6	57,9	58,8	59,9	60,9	62,1	63,2			
3-Tổng LĐ làm việc các ngành KTQD	người	464.660	525.176	541.055	557.414	574.268	591.650	609.540	2,5	3,0	2,8
So với tổng dân số	%	43,4	46,3	47,4	48,4	49,4	50,7	51,8			
So với tổng lực lượng lao động	%	79,5	80,0	80,5	80,7	81,2	81,7	81,9			
+ Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	người	315.131	308.929	310.460	311.999	313.545	315.104	316.666	(0,4)	0,5	0,0
So tổng lao động đang làm việc	%	67,8	58,8	57,4	56,0	54,6	53,3	52,0			
+ Ngành công nghiệp và xây dựng	người	50.478	73.436	78.919	84.811	91.143	98.003	105.327	7,8	7,5	7,6
So tổng lao động đang làm việc	%	10,9	14,0	14,6	15,2	15,9	16,6	17,3			
+ Ngành thương mại, dịch vụ	người	99.051	142.811	151.676	160.604	169.580	178.543	187.547	7,6	5,6	6,6
So tổng lao động đang làm việc	%	21,3	27,2	28,0	28,8	29,5	30,1	30,8			

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Thuận năm 2010

Phụ lục 2: Lao động đang làm việc phân theo ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Thuận

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	2000	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số	464.660	525.176	541.055	557.414	574.268	591.650	609.540
1. Nông, lâm, và thủy sản	315.131	308.929	310.460	311.999	313.545	315.104	316.666
2. Khai khoáng	1.764	2.644	2.850	3.072	3.311	3.568	3.808
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo	37.183	51.628	53.170	54.758	56.394	58.078	59.222
4. Sản xuất và phân phối điện	383	665	860	1.113	1.440	1.863	2.386
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	393	682	810	962	1.143	1.357	1.596
6. Xây dựng	10.755	17.817	21.229	24.906	28.855	33.137	38.315
7. Bán buôn và bán lẻ	40.337	59.008	61.391	63.871	66.451	69.135	71.168
8. Vận tải	11.602	15.227	16.356	17.569	18.872	20.271	21.544
9. Dịch vụ lưu trú	7.843	25.540	27.139	28.839	30.645	32.564	34.238
10. Thông tin và truyền thông	365	720	910	1.151	1.455	1.840	2.301
11. Tài chính ngân hàng	941	1.380	1.560	1.763	1.993	2.253	2.520
12. Kinh doanh bất động sản	146	289	308	329	351	374	395
13. Khoa học và công nghệ	357	703	857	1.044	1.272	1.549	1.867
14. Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	202	399	530	704	935	1.244	1.636
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	13.274	9.413	11.092	12.543	13.652	13.817	15.048
16. Giáo dục và đào tạo	11.968	15.874	16.743	17.389	17.839	18.545	19.077
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3.129	3.709	3.844	3.983	4.127	4.277	4.385
18. Nghệ thuật vui chơi và giải trí	351	692	873	1.101	1.388	1.749	2.182
19. Hoạt động khác	8.302	9.396	9.498	9.601	9.706	9.812	9.814
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	234	461	575	717	894	1.113	1.372

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Thuận năm 2010

Phụ lục 3: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng biết đọc, biết viết, nhóm tuổi, giới tính và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính, nhóm tuổi và giới tính	Tổng dân số 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Thành phố Thuận Bình												
Tổng số	834.588	339.137	495.451	767.866	315.797	452.069	66.397	23.164	43.233	325	176	149
15-17 tuổi	88.806	33.448	55.358	86.244	32.333	53.911	2.533	1.099	1.434	29	16	13
18-19 tuổi	48.592	18.572	30.020	46.593	17.773	28.820	1.973	785	1.188	26	14	12
20-29 tuổi	197.107	77.971	119.136	184.986	73.625	111.361	12.037	4.311	7.726	84	35	49
30-39 tuổi	186.388	76.326	110.062	169.818	70.748	99.070	16.518	5.551	10.967	52	27	25
40-49 tuổi	144.163	61.644	82.519	133.800	58.294	75.506	10.313	3.319	6.994	50	31	19
50 tuổi +	169.532	71.176	98.356	146.425	63.024	83.401	23.023	8.099	14.924	84	53	31
Thành phố Phan Thiết												
Tổng số	163.810	144.522	19.288	152.299	134.315	17.984	11.434	10.132	1.302	77	75	2
15-17 tuổi	15.165	13.186	1.979	14.616	12.690	1.926	542	489	53	7	7	-
18-19 tuổi	9.217	8.010	1.207	8.778	7.625	1.153	432	378	54	7	7	-
20-29 tuổi	39.047	34.098	4.949	36.865	32.175	4.690	2.172	1.914	258	10	9	1
30-39 tuổi	36.633	32.199	4.434	33.886	29.780	4.106	2.730	2.403	327	17	16	1
40-49 tuổi	28.999	26.010	2.989	27.326	24.539	2.787	1.658	1.456	202	15	15	-
50 tuổi +	34.749	31.019	3.730	30.828	27.506	3.322	3.900	3.492	408	21	21	-
Thị xã La Gi												
Tổng số	74.401	49.502	24.899	69.820	46.215	23.605	4.559	3.272	1.287	22	15	7
15-17 tuổi	8.268	5.333	2.935	8.068	5.200	2.868	198	132	66	2	1	1
18-19 tuổi	4.257	2.742	1.515	4.134	2.655	1.479	122	87	35	1	-	1
20-29 tuổi	16.652	10.916	5.736	15.848	10.331	5.517	798	583	215	6	2	4
30-39 tuổi	17.152	11.423	5.729	16.060	10.670	5.390	1.089	751	338	3	2	1
40-49 tuổi	13.508	9.273	4.235	12.867	8.799	4.068	634	467	167	7	7	-
50 tuổi +	14.564	9.815	4.749	12.843	8.560	4.283	1.718	1.252	466	3	3	-
Huyện Tuy Phong												
Tổng số	99.826	48.465	51.361	86.792	43.791	43.001	12.998	4.660	8.338	36	14	22
15-17 tuổi	10.305	4.692	5.613	9.541	4.390	5.151	764	302	462	-	-	-
18-19 tuổi	6.071	2.822	3.249	5.522	2.631	2.891	546	191	355	3	-	3
20-29 tuổi	25.163	11.650	13.513	22.128	10.615	11.513	3.025	1.032	1.993	10	3	7

Đơn vị hành chính, nhóm tuổi và giới tính	Tổng dân số 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
30-39 tuổi	22.875	11.066	11.809	19.227	9.778	9.449	3.643	1.287	2.356	5	1	4
40-49 tuổi	17.105	8.689	8.416	15.117	7.974	7.143	1.981	712	1.269	7	3	4
50 tuổi +	18.307	9.546	8.761	15.257	8.403	6.854	3.039	1.136	1.903	11	7	4
Huyện Bắc Bình												
Tổng số	81.785	18.571	63.214	72.814	17.584	55.230	8.943	975	7.968	28	12	16
15-17 tuổi	8.912	1.892	7.020	8.643	1.849	6.794	264	42	222	5	1	4
18-19 tuổi	4.622	850	3.772	4.416	828	3.588	205	22	183	1	-	1
20-29 tuổi	19.557	4.011	15.546	17.914	3.839	14.075	1.633	167	1.466	10	5	5
30-39 tuổi	17.717	4.205	13.512	15.249	3.926	11.323	2.464	278	2.186	4	1	3
40-49 tuổi	14.765	3.668	11.097	13.192	3.533	9.659	1.573	135	1.438	-	-	-
50 tuổi +	16.212	3.945	12.267	13.400	3.609	9.791	2.804	331	2.473	8	5	3
Huyện Hàm Thuận Bắc												
Tổng số	119.591	21.469	98.122	110.537	20.239	90.298	9.001	1.221	7.780	53	9	44
15-17 tuổi	13.062	2.253	10.809	12.799	2.216	10.583	260	37	223	3	-	3
18-19 tuổi	7.442	1.179	6.263	7.200	1.148	6.052	240	31	209	2	-	2
20-29 tuổi	28.643	4.872	23.771	27.100	4.696	22.404	1.530	175	1.355	13	1	12
30-39 tuổi	26.754	4.948	21.806	24.388	4.621	19.767	2.354	325	2.029	12	2	10
40-49 tuổi	19.274	3.648	15.626	17.791	3.476	14.315	1.471	170	1.301	12	2	10
50 tuổi +	24.416	4.569	19.847	21.259	4.082	17.177	3.146	483	2.663	11	4	7
Huyện Hàm Thuận Nam												
Tổng số	70.050	8.977	61.073	65.311	8.705	56.606	4.727	272	4.455	12	-	12
15-17 tuổi	7.724	940	6.784	7.545	925	6.620	177	15	162	2	-	2
18-19 tuổi	4.379	479	3.900	4.235	467	3.768	143	12	131	1	-	1
20-29 tuổi	17.070	2.034	15.036	16.266	1.986	14.280	798	48	750	6	-	6
30-39 tuổi	15.405	2.014	13.391	14.261	1.963	12.298	1.143	51	1.092	1	-	1
40-49 tuổi	11.606	1.652	9.954	10.829	1.628	9.201	777	24	753	-	-	-
50 tuổi +	13.866	1.858	12.008	12.175	1.736	10.439	1.689	122	1.567	2	-	2
Huyện Tân Linh												
Tổng số	70.869	10.745	60.124	65.052	9.586	55.466	5.791	1.156	4.635	26	3	23
15-17 tuổi	7.923	1.230	6.693	7.801	1.187	6.614	121	43	78	1	-	1
18-19 tuổi	3.984	547	3.437	3.860	515	3.345	120	32	88	4	-	4
20-29 tuổi	16.641	2.439	14.202	15.671	2.202	13.469	962	236	726	8	1	7
30-39 tuổi	15.594	2.464	13.130	14.206	2.177	12.029	1.385	287	1.098	3	-	3

Đơn vị hành chính, nhóm tuổi và giới tính	Tổng dân số 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40-49 tuổi	12.144	1.980	10.164	11.185	1.767	9.418	956	212	744	3	1	2
50 tuổi +	14.583	2.085	12.498	12.329	1.738	10.591	2.247	346	1.901	7	1	6
Huyện Đức Linh												
Tổng số	88.882	24.940	63.942	84.785	23.898	60.887	4.046	999	3.047	51	43	8
15-17 tuổi	9.933	2.612	7.321	9.855	2.587	7.268	72	19	53	6	6	-
18-19 tuổi	4.762	1.267	3.495	4.692	1.238	3.454	63	22	41	7	7	-
20-29 tuổi	19.226	5.427	13.799	18.814	5.319	13.495	400	96	304	12	12	-
30-39 tuổi	19.146	5.384	13.762	18.467	5.275	13.192	673	104	569	6	5	1
40-49 tuổi	15.940	4.534	11.406	15.458	4.444	11.014	478	88	390	4	2	2
50 tuổi +	19.875	5.716	14.159	17.499	5.035	12.464	2.360	670	1.690	16	11	5
Huyện Hàm Tân												
Tổng số	48.187	11.946	36.241	45.372	11.464	33.908	2.805	477	2.328	10	5	5
15-17 tuổi	5.454	1.310	4.144	5.361	1.289	4.072	90	20	70	3	1	2
18-19 tuổi	2.782	676	2.106	2.722	666	2.056	60	10	50	-	-	-
20-29 tuổi	10.542	2.524	8.018	10.115	2.462	7.653	425	60	365	2	2	-
30-39 tuổi	10.704	2.623	8.081	10.080	2.558	7.522	624	65	559	-	-	-
40-49 tuổi	8.734	2.190	6.544	8.311	2.134	6.177	421	55	366	2	1	1
50 tuổi +	9.971	2.623	7.348	8.783	2.355	6.428	1.185	267	918	3	1	2
Huyện Phú Quy												
Tổng số	17.187	-	17.187	15.084	-	15.084	2.093	-	2.093	10	-	10
15-17 tuổi	2.060	-	2.060	2.015	-	2.015	45	-	45	-	-	-
18-19 tuổi	1.076	-	1.076	1.034	-	1.034	42	-	42	-	-	-
20-29 tuổi	4.566	-	4.566	4.265	-	4.265	294	-	294	7	-	7
30-39 tuổi	4.408	-	4.408	3.994	-	3.994	413	-	413	1	-	1
40-49 tuổi	2.088	-	2.088	1.724	-	1.724	364	-	364	-	-	-
50 tuổi +	2.989	-	2.989	2.052	-	2.052	935	-	935	2	-	2

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Bình Thuận năm 2009

Phụ lục 4: Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học chia theo bậc học cao nhất, nhóm tuổi và đơn vị hành chính
Đơn vị tính: %

Đơn vị hành chính, nhóm tuổi và giới tính	Bậc học cao nhất đã thôi học											Tiến sỹ	Không xác định	
	Tổng dân số 5 tuổi trở lên đã thôi học	Mầm non	Tiểu học	THCS	Sơ cấp	THPT	Trung cấp nghề	Trung cấp CN	Cao đẳng nghề	Cao đẳng	Đại học			Thạc sỹ
Tổng số	222.258	11	85.965	94.620	1.200	30.105	1.409	3.494	273	1.442	3.654	30	1	54
5 tuổi	13	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5
6-10 tuổi	576	3	558	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5
11-14 tuổi	6.949	-	3.433	3.514	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1
15-17 tuổi	14.535	-	3.612	9.571	6	1.337	2	2	-	-	-	-	-	5
18-19 tuổi	12.753	-	2.814	6.502	31	3.330	30	28	3	9	5	-	-	1
20-24 tuổi	29.382	-	7.959	12.437	188	7.121	401	670	78	268	255	1	-	4
25-29 tuổi	27.819	-	10.101	10.674	248	4.166	393	831	89	461	849	4	-	3
30-39 tuổi	51.755	-	20.390	23.802	394	4.559	273	761	52	325	1.180	11	-	8
40-49 tuổi	38.386	-	15.463	16.035	210	4.492	203	802	35	271	860	9	-	6
50 tuổi +	40.090	-	21.635	12.075	123	5.099	107	400	16	108	505	5	1	16

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Bình Thuận năm 2009

Phụ lục 5: Nhu cầu lao động theo ngành kinh tế quốc dân trong thời kỳ 2011-2020

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng số	609.540	626.904	644.677	662.857	681.446	707.445	728.839	750.877	773.584	796.975	821.076
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	316.666	318.236	319.814	321.400	322.994	324.595	326.204	327.821	329.446	331.079	332.721
2. Khai khoáng	3.808	4.010	4.223	4.447	4.683	4.931	5.104	5.283	5.468	5.659	6.190
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo	59.222	62.479	65.915	69.540	73.365	77.400	81.115	85.009	89.089	93.365	97.847
4. Sản xuất và phân phối điện	2.386	2.637	2.914	3.220	3.558	3.932	4.306	4.715	5.163	5.653	6.190
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	1.596	1.684	1.777	1.875	1.978	2.087	2.181	2.279	2.382	2.489	2.601
6. Xây dựng	38.315	41.318	44.540	47.996	51.700	62.670	69.599	77.148	85.367	94.312	103.706

